



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 09 + 10

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19-12-2020	Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, thợ giỏi, nghệ nhân do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.	3
19-12-2020	Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 36/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý chất thải rắn tại các đô thị, khu tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	5
21-12-2020	Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	7
21-12-2020	Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	58
30-12-2020	Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	65

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23-12-2020	Quyết định số 4032/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ (Vùng đệm) tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (khu 3).	78
25-12-2020	Quyết định số 4068/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I tại phường Bách Quang, thành phố Sông Công.	83
25-12-2020	Quyết định số 4069/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mạnh Quỳnh số 6 tại xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ (đợt 1).	85
25-12-2020	Quyết định số 4084/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	89

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực
nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, thợ giỏi, nghệ nhân
do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2236/TTr-SCT ngày 09/12/2020 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 320/BC-STP ngày 22/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, thợ giỏi, nghệ nhân do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, gồm:

1. Quyết định số 2891/2007/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định “Tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, thợ giỏi, nghệ nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

2. Quyết định số 44/2011/QĐ-UBND ngày 29/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh tăng mức hỗ trợ làng nghề, khen thưởng nghệ nhân, thợ giỏi tại Quyết định số 2891/2007/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05/01/2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 36/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý chất thải rắn tại các đô thị, khu tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2619/SXD-TTr ngày 01 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 36/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý chất thải rắn tại các đô thị, khu tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5121/TTr-STC ngày 11 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán

tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 35/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	tấn	8.000.000	
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe \leq 30%	tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe \leq 40%	tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe \leq 50%	tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe \leq 60%	tấn	420.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	600.000	
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn\leq20%	tấn	490.000	
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn\leq25%	tấn	700.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>I203</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%</i>	<i>tấn</i>	<i>1.000.000</i>	
		<i>I204</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng 30<Mn≤35%</i>	<i>tấn</i>	<i>1.300.000</i>	
		<i>I205</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%</i>	<i>tấn</i>	<i>1.600.000</i>	
		<i>I206</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%</i>	<i>tấn</i>	<i>2.100.000</i>	
	I3					Titan			
		<i>I301</i>				<i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i>			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO ₂ ≤15%	tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO ₂ ≤20%	tấn	210.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ >20%	tấn	385.000	
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000	
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)			
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000	
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	tấn	910.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	tấn	1.330.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	tấn	3.200.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	tấn	3.800.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000	
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	840.000.000	
		I403				Tinh quặng vàng			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	154.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	175.000.000	
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc			
		I603				Thiếc			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	896.000	
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.280.000	
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	1.790.000	
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	2.810.000	
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I701				Wolfram			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.300.000	
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	1.940.000	
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	2.910.000	
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO ₃ >1%	tấn	5.070.000	
		I702				Antimoan			
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb≤5%	tấn	6.041.000	
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng 5%<Sb≤10%	tấn	10.080.000	
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	14.400.000	
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	20.130.000	
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	tấn	28.750.000	
	I8					Chì, kẽm			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I802				Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	11.550.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	16.500.000	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	4.000.000	
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	5.000.000	
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000	
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	tấn	1.330.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	tấn	1.870.000	
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	tấn	2.244.000	
	I10					Đồng			
		<i>I1001</i>				<i>Quặng đồng</i>			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	tấn	485.000	
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	tấn	960.000	
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	tấn	1.610.000	
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	tấn	2.290.000	
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	tấn	3.210.000	
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	tấn	4.120.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu \geq 5%	tấn	5.500.000	
		<i>I1002</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%</i>	<i>tấn</i>	<i>16.500.000</i>	
		<i>I1003</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu\geq20% (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	<i>tấn</i>	<i>19.800.000</i>	
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		<i>I1301</i>				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%\leqBi<20%</i>	<i>tấn</i>	<i>11.400.000</i>	

Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 35/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình			
		III101				<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	<i>m³</i>	<i>40.000</i>	
		III102				<i>Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc</i>	<i>m³</i>	<i>50.000</i>	
	III2					Đá, sỏi			
		III201				Sỏi			
			III20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			III20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II202				Đá			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302		Đá hộc	m ³	80.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	80.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000	
				II2020308		Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường	m ³	70.000	
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
			II30204			Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m ³	105.000	
	II5					Cát			
		<i>II502</i>				<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
	II7					Đất làm gạch, ngói	m³	120.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II9					Sét chịu lửa			
		<i>II901</i>				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	<i>tấn</i>	<i>266.000</i>	
		<i>II902</i>				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	<i>tấn</i>	<i>126.000</i>	
	II10					Dolomite, quarzite			
		<i>III1001</i>				<i>Dolomite</i>			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	
		<i>III1002</i>				<i>Quarzite</i>			
			II100201			Quặng Quarzite thường	tấn	112.000	
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000	
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		<i>III1101</i>				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	<i>tấn</i>	<i>210.000</i>	
		<i>III1105</i>				<i>Sét cao lanh làm xương gạch</i>	<i>tấn</i>	<i>110.000</i>	
	II13					Pirite, phosphorite	tấn		
		<i>III1302</i>				<i>Quặng phosphorit</i>			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	350.000	
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	500.000	
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	600.000	
	II16					Than antraxit hầm lò			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III1601				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	<i>tấn</i>	<i>1.306.000</i>	
		III1602				<i>Than cục</i>			
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			II160202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II160203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II160204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III1603				<i>Than cám</i>			
			II160301			Than cám 1	tấn	2.606.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II160302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	
			II160304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			II160305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	
			II160306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
			II160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.300.000	
	II17					Than antraxit lộ thiên			
		III1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000	
		III1702				Than cục			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	Núi Hồng than cục xô 1C
			II170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II170204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			II170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			II170302			Than cám 2	tấn	2.713.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	Núi Hồng than cám 3B.3
			II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	Núi Hồng than cám 4A.3
			II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	Núi Hồng than cám 5A.5
			II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	Núi Hồng than cám 7A

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.300.000	
		<i>III1705</i>				<i>Than mỏ Cát Nê</i>	<i>tấn</i>	<i>300.000</i>	
	II18					Than nâu, than mỡ			
		<i>III1801</i>				<i>Than nâu</i>	<i>tấn</i>	<i>760.000</i>	
		<i>III1802</i>				<i>Than mỡ</i>			
			II180201			Than mỡ có độ tro Ak ≤ 40%	tấn	2.500.000	
			II180202			Than mỡ có độ tro Ak > 40%	tấn	1.750.000	
	II19					Than khác			
		<i>III1901</i>				<i>Than bùn</i>	<i>tấn</i>	<i>280.000</i>	
		<i>III1903</i>				<i>Than bã sàng</i>	<i>tấn</i>	<i>206.000</i>	
		<i>III1904</i>				<i>Xít thải than</i>	<i>tấn</i>	<i>192.000</i>	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				Barit			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	tấn	40.000	
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	tấn	110.000	
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$	tấn	300.000	
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	tấn	600.000	
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	tấn	800.000	
		II2402				Fluorit			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2 < 20\%$	tấn	150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	tấn	500.000	
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	tấn	2.500.000	
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	3.000.000	
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.500.000	

Phụ lục III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 35/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				<i>Cắm lai, lát</i>			
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m ³	10.500.000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	21.300.000	
			III10103			D≥50cm	m ³	31.200.000	
		III102				<i>Cắm liên (cà gân)</i>	m ³	5.110.000	
		III103				<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m ³	20.000.000	
		III104				<i>Du sam</i>	m ³	18.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	19.600.000	
			III10503			D≥50 cm	m ³	28.200.000	
		III106				Gụ			
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000	
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	10.200.000	
			III10603			D≥50 cm	m ³	13.300.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000	
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	6.500.000	
			III10703			D≥50 cm	m ³	11.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	35.000.000	
		III109				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	2.800.000.000	
		III110				<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.000.000	
		III111				<i>Hương</i>			
			III11101			D<25cm	m ³	5.600.000	
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	13.900.000	
			III11103			D≥50 cm	m ³	21.400.000	
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000	
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	
		III116				<i>Pơ mu</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000	
			III11603			D≥50 cm	m ³	18.000.000	
		III117				<i>Son huyết</i>	m ³	7.000.000	
		III118				<i>Trai</i>	m ³	7.700.000	
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000	
			III11905			D≥65cm	m ³	128.600.000	
		III120				<i>Các loại khác</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000	
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.600.000	
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000	
			III12004			D≥50 cm	m ³	16.300.000	
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000	
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>			
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000	
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000	
			III20203			D≥50cm	m ³	13.000.000	
		III203				<i>Lim xanh</i>			
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III20302			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	10.800.000	
			III20303			$D \geq 50\text{cm}$	m ³	14.000.000	
		III204				<i>Nghiên</i>			
			III20401			$D < 25\text{cm}$	m ³	3.800.000	
			III20402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	7.500.000	
			III20403			$D \geq 50\text{cm}$	m ³	10.200.000	
		III205				<i>Kiểm kiểm</i>			
			III20501			$D < 25\text{cm}$	m ³	4.200.000	
			III20502			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	7.300.000	
			III20503			$D \geq 50\text{cm}$	m ³	13.300.000	
		III206				<i>Đa đá</i>	m ³	4.550.000	
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III208				<i>Sến</i>	m ³	7.600.000	
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	5.500.000	
		III210				<i>Sến mũ</i>	m ³	3.700.000	
		III211				<i>Tấu mật</i>	m ³	7.800.000	
		III212				<i>Trai ly</i>	m ³	11.500.000	
		III213				<i>Xoay</i>			
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000	
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000	
			III21303			D≥50cm	m ³	6.500.000	
		III214				<i>Các loại khác</i>			
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III21403			D \geq 50cm	m ³	10.500.000	
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				<i>Bằng lãng</i>	m ³	3.800.000	
		III302				<i>Cà chắc (cà chí)</i>			
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000	
			III30202			25cm \leq D<50cm	m ³	3.800.000	
			III30203			D \geq 50cm	m ³	4.200.000	
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000	
		III304				<i>Chò chỉ</i>			
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000	
			III30402			25cm \leq D<50cm	m ³	4.100.000	
			III30403			D \geq 50cm	m ³	9.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.000.000	
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	5.400.000	
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000	
		III308				<i>Giổi</i>			
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000	
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000	
			III30803			D≥50cm	m ³	13.000.000	
		III309				<i>Dầu gió</i>	m ³	4.000.000	
		III310				<i>Huỳnh</i>	m ³	5.000.000	
		III311				<i>Re mít</i>	m ³	4.300.000	
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	4.500.000	
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	4.300.000	
		III315				<i>Sao cát</i>	m ³	3.500.000	
		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	5.000.000	
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.000.000	
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³	4.000.000	
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000	
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000	
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000	
			III31904			D≥50cm	m ³	7.700.000	
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	
		III402				<i>Chặt khế</i>	m ³	3.500.000	
		III403				<i>Cọc đá</i>	m ³	2.100.000	
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.000.000	
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	
		III408				<i>Sén bo bo</i>	m ³	3.000.000	
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.000.000	
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000	
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000	
		III413				<i>Thông nàng</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000	
			III41302			D≥35 cm	m ³	3.500.000	
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000	
		III415				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000	
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000	
			III41504			D≥50cm	m ³	5.200.000	
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000	
			III50102			Chò xót	m ³	2.300.000	
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000	
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000	
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000	
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000	
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000	
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000	
			III50109			Muông (Muông cánh dán)	m ³	1.900.000	
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000	
			III50111			Sau sau (Tấu hậu)	m ³	700.000	
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000	
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000	
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.400.000	
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000	
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	
			III50205			Keo	m ³	2.000.000	
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000	
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000	
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D<25cm	m ³	910.000	
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000	
				III5021203		D≥50cm	m ³	3.500.000	
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000	
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000	
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	
			III50306			Xoan	m ³	1.400.000	
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000	
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000	
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.500.000	
		III504				<i>Gỗ nhóm VIII</i>			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000	
			III50404			Các loại khác			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000	
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000	
		III505				<i>Các loại gỗ khác</i>	m ³		
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ			
		III601				<i>Cành, ngọn</i>	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				<i>Góc, rễ</i>	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					Củ	Ste=0,7 m ³	490.000	
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				<i>Tre</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III80101			D<5cm	cây	7.700	
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600	
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80104			D≥10cm	cây	30.000	
		III802				<i>Trúc</i>	cây	7.000	
		III803				<i>Nira</i>			
			III80301			D<7cm	cây	2.800	
			III80302			D≥7cm	cây	5.600	
		III804				<i>Mai</i>			
			III80401			D<6cm	cây	12.600	
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80403			D≥10cm	cây	30.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III805				<i>Vầu</i>			
			III80501			D<6cm	cây	7.700	
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700	
			III80503			D≥10cm	cây	21.000	
		III806				<i>Tranh</i>	cây		
		III807				<i>Giang</i>			
			III80701			D<6cm	cây	4.200	
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000	
			III80703			D≥10cm	cây	12.600	
		III808				<i>Lồ ô</i>			
			III80801			D<6cm	cây	5.600	
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	10.500	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III80803			D \geq 10cm	cây	15.000	
	III9					Trâm hương, kỳ nam			
		III901				<i>Trâm hương</i>			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	
		III902				<i>Kỳ nam</i>			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				<i>Hồi</i>			
			III100101			Tươi	kg	56.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III110102			Khô	kg	80.000	
		III1002				<i>Quế</i>			
			III100201			Tươi	kg	25.000	
			III100202			Khô	kg	90.000	
		III1003				<i>Sa nhân</i>			
			III100301			Tươi	kg	105.000	
			III100302			Khô	kg	210.000	
		III1004				<i>Thảo quả</i>			
			III100401			Tươi	kg	84.000	
			III100402			Khô	kg	280.000	
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				<i>Nấm hương khô</i>	kg	400.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III1102				<i>Măng nứa tươi</i>	kg	8.000	
		III1103				<i>Măng vầu tươi</i>	kg	9.000	
		III1104				<i>Măng khô</i>	kg	120.000	
		III1105				<i>Củ bình vôi</i>	kg	3.500	

Phụ lục IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 35/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	3.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	4.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 432/HĐND-VP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4881/TTr-STC ngày 02 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây viết tắt là hệ số K) năm 2021 để xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Các trường hợp áp dụng hệ số K

Hệ số K là tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường so với giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định tại Quyết định phê duyệt Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Hệ số K được áp dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hiện hành như sau:

1. Khi xác định giá trị của thửa đất hoặc khu đất theo mục đích sử dụng có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng được áp dụng hệ số K để thực hiện:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

d) Xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật đất đai năm 2013;

e) Xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật đất đai năm 2013;

f) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

g) Xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp;

h) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm đấu giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

4. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

7. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư mà không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn sử dụng đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

8. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với dự án có các thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi và thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau hoặc trường hợp tại khu vực thu hồi đất không đảm bảo yêu cầu về thông tin để áp dụng các phương pháp định giá đất khác.

9. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Các hệ số K

1. Hệ số $K = 1$

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác.

2. Hệ số $K = 1,05$

Đối với đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

Điều 5. Phương pháp xác định giá các loại đất theo hệ số K

Các trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại Điều 3 Quyết định này được xác định bằng giá đất theo mục đích sử dụng tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nhân với hệ số K quy định tại Điều 4 Quyết định này, cụ thể như sau:

Giá đất cụ thể tính theo hệ số K	Giá đất theo mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trong Bảng giá đất hiện hành	Hệ số K
--	---	---------

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Căn cứ phạm vi điều chỉnh, các trường hợp áp dụng và các quy định của pháp luật liên quan, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm:

1. Cơ quan Thuế xác định đơn giá thuê đất, điều chỉnh đơn giá thuê đất, tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính kế hoạch, Chi cục Thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định;

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã phối hợp với Sở Tài chính để giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2020/QĐ-UBND

Thái nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi
cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về
khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng
Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP
ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng
Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng
Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý
kinh phí khuyến công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng
Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2079/TTr-SCT
ngày 13/11/2020.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện, sử dụng và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Công Thương, Tư pháp, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm (*sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn*).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công địa phương

1. Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Công Thương chủ trì thực hiện trên địa bàn tỉnh.

2. Ngân sách cấp huyện, thành phố, thị xã (*gọi tắt là ngân sách cấp huyện*), ngân sách cấp xã, phường, thị trấn (*gọi tắt là ngân sách cấp xã*) bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện trên địa bàn, nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

3. Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Kinh phí lồng ghép với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với các hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trên địa bàn, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương thực hiện theo phương thức đấu thầu và các phương thức khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Lập, phân bổ dự toán kinh phí khuyến công địa phương

1. Đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh: Hàng năm, căn cứ mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính thẩm định, để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo khả năng cân đối ngân sách và quy định hiện hành.

Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ, đề án khuyến công cấp tỉnh chi tiết theo đơn vị và nội dung chi theo quy định.

2. Đối với kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến công từ nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã đảm bảo phù hợp với tổ chức khuyến công địa phương và pháp luật về ngân sách Nhà nước.

Điều 6. Chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công địa phương

1. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã giao; các tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ khuyến công gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho từng đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định hiện hành.

2. Sau khi đề án hoàn thành, Sở Công Thương (*đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh*); Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã (*đối với kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã*) tổ chức nghiệm thu kết quả, hiệu quả đề án; tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ khuyến công tổ chức thanh lý hợp đồng thực hiện đề án.

3. Các đề án khuyến công được quyết toán sau khi đề án đã thực hiện xong có hồ sơ đầy đủ theo quy định và biên bản nghiệm thu.

4. Công tác hạch toán, quyết toán thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành.

Chương III NỘI DUNG, MỨC CHI KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương áp dụng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Điều 4 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Khoản 2, 3, 4 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý kinh phí khuyến công (*gọi tắt là Thông tư số 28/2018/TT-BTC*).

Điều 8. Mức chi chung hoạt động khuyến công địa phương

1. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách cho các hoạt động khuyến công địa phương phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Mức chi chung của hoạt động khuyến công áp dụng theo Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC và các văn bản hiện hành của Nhà nước.

Điều 9. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí và không quá 700 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao

gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí và không quá 210 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi phí tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí

được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, mức hỗ trợ không quá 140 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng đạt giải cấp tỉnh tối đa 3,5 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

13. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (*hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư*): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

14. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

16. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3,6 tỷ đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng và

Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19. Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

20. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

21. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công địa phương được giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (*nếu có*); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (*nếu có*); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (*nếu có*). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đơn vị triển khai thực hiện dịch vụ khuyến công được sử dụng tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

22. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ theo quy định hiện hành đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công địa phương

1. Sở Công Thương là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh phí khuyến công địa phương, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, tổ chức thực hiện, triển khai chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan nhà nước liên quan, cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu đề án, nhiệm vụ khuyến công.

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, nhiệm vụ khuyến công, đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

d) Ban hành hướng dẫn về nội dung hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, nghiệm thu đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở dự toán kinh phí khuyến công hàng năm do Sở Công Thương lập, thẩm định tại cơ sở và chi tiết, Sở Tài chính tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo khả năng cân đối ngân sách và quy định hiện hành.

b) Phối hợp với Sở Công Thương trong việc thẩm định dự toán, giám sát, kiểm tra và quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

a) Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng Chương trình khuyến công cấp tỉnh theo từng giai đoạn.

b) Chủ trì xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình khuyến công cấp huyện, cấp xã.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, đề án khuyến công trên địa bàn cấp huyện, cấp xã đảm bảo mục tiêu, thiết thực, hiệu quả.

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khuyến công

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ khuyến công

a) Tiếp nhận, xem xét, tổng hợp hồ sơ đề nghị của các cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất công nghiệp sạch hơn; xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án theo các nội dung đã được phê duyệt. Thực hiện quyết toán kinh phí, thanh lý hợp đồng và chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, tổ chức, cá nhân được thụ hưởng kinh phí khuyến công

a) Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, giám sát, thanh, quyết toán đề án khuyến công; đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý; báo cáo kết quả đề án và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổ chức, cá nhân liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế nếu có vấn đề chưa phù hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4032/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ (Vùng đệm) tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (khu 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4245/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 733/TTr-STNMT ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ (vùng đệm) tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (khu 3).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê

diện tích 25.953,0 m² đất (đã được UBND huyện Đại Từ thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ (Vùng đệm) tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, trong đó diện tích đất khai thác khoáng sản là 24.683,0 m² và diện tích đất xây dựng công trình phụ trợ (vùng đệm) là 1.270,0 m².

- Thời hạn thuê đất:

+ Đến ngày 03/02/2034 đối với diện tích đất xây dựng công trình phụ trợ, vùng đệm (theo thời gian hoạt động của dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đầu tư số 17121000026 ngày 21/7/2010).

+ Đến ngày 21/3/2028 đối với diện tích đất khai thác khoáng sản (theo thời gian hoạt động của dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép số 1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010).

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản trích lục bản đồ địa chính, tờ bản đồ địa chính số 2, 6, 14, 15, 16, 25, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 29/4/2020 và ngày 14/7/2020.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Đại Từ, UBND xã Hà Thượng, Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;

- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;

- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo theo quy định;

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. UBND huyện Đại Từ kiểm tra, giám sát việc bóc tách, sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Chủ tịch UBND xã Hà Thượng, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục**DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN
NÚI PHÁO THUÊ ĐỂ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
PHỤ TRỢ, TẠI XÃ HÀ THƯỢNG, HUYỆN ĐẠI TỪ***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4032/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	
			Khu khai thác	Khu phụ trợ
1	6		2.446,0	
2	6		516,0	
3	14	54	700,0	
4	14	219	367,0	
5	14	123	868,0	
6	14	176	400,0	
7	14	185	87,0	
8	14	220	346,0	
9	14	217	87,0	
10	14	202	29,0	
11	14	218	57,0	
12	15	348	794,0	
13	15	380	406,0	
14	15	423	1.506,0	
15	15	643	1.109,0	
16	15	563	80,0	
17	15	569	30,0	

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	
			Khu khai thác	Khu phụ trợ
18	15	586	62,0	
19	15	640	4.692,0	
20	15	590	50,0	
21	15	641	764,0	
22	15	639	284,0	
23	16	689	635,0	
24	16	686	183,0	
25	16	687	553,0	
26	16	543	108,0	
27	16	576	80,0	
28	16	688	6.717,0	
29	25	253	727,0	
30	25	251		830,0
31	2			440,0
Tổng			24.683,0	1.270,0
Tổng khu khai thác và phụ trợ			25.953,0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4068/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I tại phường Bách Quang, thành phố Sông Công

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4243/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Sông Công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 822/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên thuê diện tích 15.954,8 m² đất (đã được UBND thành phố Sông Công thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I tại phường Bách Quang, thành phố Sông Công.

- Thời hạn thuê đất: Đến ngày 01/9/2049.

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính (trích lục), thửa đất số 88, tờ bản đồ địa chính số 33, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 08/10/2020.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND thành phố Sông Công, UBND phường Bách Quang, Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;

- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;

- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên theo quy định;

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Sông Công, Chủ tịch UBND phường Bách Quang, Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4069/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mạnh Quỳnh số 6 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đồng Hỷ;

Xét Đơn xin thuê đất của Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh, đề ngày 11 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 826/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất

1. Cho phép Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh được chuyển mục đích sử dụng diện tích 1.231,8 m² đất (*Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân*) từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ.

2. Cho Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh thuê diện tích 1.410,6 m² đất, bao gồm diện tích 1.231,8 m² đất cho phép chuyển mục đích sử dụng tại Khoản 1 Điều này và diện tích 178,8 m² đất (*đã được UBND huyện Đông Hỷ thu hồi*) để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mạnh Quỳnh số 6 tại xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ (đợt 1).

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 15/01/2069.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

3. Thu hồi diện tích 26,6m² đất của Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh (*diện tích đất Công ty đã nhận chuyển nhượng của hộ gia đình, cá nhân - nằm ngoài ranh giới quy hoạch dự án*) tại xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ và giao cho UBND xã Hóa Thượng quản lý theo quy hoạch.

4. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý), từ tờ bản đồ địa chính số 12, xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 20/11/2020.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Đông Hỷ, UBND xã Hóa Thượng, Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;

- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh theo quy định;

- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đồng Hỷ, Chủ tịch UBND xã Hóa Thượng, Giám đốc Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục.**DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU MẠNH QUỲNH THUÊ
TẠI XÃ HÓA THƯỢNG, HUYỆN ĐỒNG HỖ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 4069/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Bản đồ địa chính		Diện tích đất thuê (m ²)		Diện tích đất giao quản lý (m ²)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích chuyển mục đích	Diện tích UBND huyện thu hồi	
1	12	92	221,5		
2	12	93	246,7		25,3
3	12	101	177		
4	12	111	177		
5	12	108	36,5		
6	12	110	373,1		1,3
7	12	109		10,4	
8	12	103		168,4	
Cộng			1.231,8	178,8	26,6
Tổng cộng			1.410,6		26,6

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4084/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 933/TTr-SLĐTBXH ngày 21/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, như sau:

Tổng số hộ dân toàn tỉnh: 336.169 hộ, trong đó:

- Số hộ nghèo: 9.492 hộ, chiếm tỷ lệ: 2,82%.
- Số hộ cận nghèo: 16.516 hộ, chiếm tỷ lệ: 4,91%

(chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục I**TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2020***(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Thái Nguyên	86.566	592	0,68	714	0,82
2	Thành phố Sông Công	18.160	267	1,47	387	2,13
3	Thị xã Phổ Yên	43.913	720	1,64	1.691	3,85
4	Huyện Phú Bình	40.286	1.200	2,98	2.805	6,96
5	Huyện Phú Lương	27.379	701	2,56	1.912	6,98
6	Huyện Đại Từ	51.235	1.367	2,67	2.295	4,48
7	Huyện Đồng Hỷ	23.966	1.198	5,00	2.133	8,90
8	Huyện Định Hóa	26.608	1.717	6,45	2.309	8,68
9	Huyện Võ Nhai	18.056	1.730	9,58	2.270	12,57
Toàn tỉnh		336.169	9.492	2,82	16.516	4,91

Phụ lục II
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2020	Hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Hộ nghèo cuối năm		Tỷ lệ giảm
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ rơi từ cận nghèo xuống hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
A	B	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6</i>	<i>7=6/12</i>	<i>8</i>	<i>9=8/12</i>	<i>10</i>	<i>11=10/12</i>	<i>12=2-4+6+8+10</i>	<i>13=12/1</i>	<i>14</i>
1	TP Thái Nguyên	86.566	803	0,97	249	31,01	4	0,68	21	3,55	13	2,20	592	0,68	0,28
2	TP Sông Công	18.160	357	2,00	112	31,37	0	0,00	18	6,74	4	1,50	267	1,47	0,53
3	TX Phở Yên	43.913	1.035	2,43	343	33,14	1	0,14	17	2,36	10	1,39	720	1,64	0,79
4	Huyện Phú Bình	40.286	1.819	4,62	746	41,01	0	0,00	75	6,25	52	4,33	1.200	2,98	1,64

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2020	Hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Hộ nghèo cuối năm		Tỷ lệ giảm
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ rơi từ cận nghèo xuống hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
5	Huyện Phú Lương	27.379	1.121	4,12	440	39,25	0	0,00	13	1,85	7	1,00	701	2,56	1,56
6	Huyện Đại Từ	51.235	2.146	4,20	803	37,42	0	0,00	22	1,61	2	0,15	1.367	2,67	1,53
7	Huyện Đồng Hỷ	23.966	2.014	8,54	825	40,96	0	0,00	2	0,17	7	0,58	1.198	5,00	3,54
8	Huyện Định Hóa	26.608	2.570	9,70	871	33,89	0	0,00	3	0,17	15	0,87	1.717	6,45	3,25
9	Huyện Võ Nhai	18.056	2.476	13,63	771	31,14	0	0,00	14	0,81	11	0,64	1.730	9,58	4,05
Toàn tỉnh		336.169	14.341	4,35	5.160	35,98	5	0,05	185	1,95	121	1,27	9.492	2,82	1,53

Phụ lục III-A

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO NĂM 2020*(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo rơi xuống nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	I	2	3	4	5=4/2	6	7=6/12	8	9=8/12	10	11=10/12	12 = 2-4+6+8+10	13=12/1
I	Khu vực thành thị	101 675	1 063	1,08	326	30,67	4	0,51	34	4,32	12	1,52	787	0,77
1	TP Thái Nguyên	64 705	419	0,68	130	31,03	3	0,97	12	3,87	6	1,94	310	0,48
2	TP Sông Công	13 228	212	1,64	62	29,25	0	0,00	15	8,93	3	1,79	168	1,27
3	TX Phổ Yên	7 073	63	0,93	22	34,92	1	2,17	3	6,52	1	2,17	46	0,65
4	Huyện Phú Bình	2 466	69	2,81	21	30,43	0	0,00	3	5,66	2	3,77	53	2,15

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo rơi xuống nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
5	Huyện Phú Lương	3 375	62	1,84	17	27,42	0	0,00	0	0,00	0	0,00	45	1,33
6	Huyện Đại Từ	5 522	109	2,00	28	25,69	0	0,00	0	0,00	0	0,00	81	1,47
7	Huyện Đồng Hỷ	2 265	49	2,21	27	55,10	0	0,00	0	0,00	0	0,00	22	0,97
8	Huyện Định Hóa	1 954	57	2,93	12	21,05	0	0,00	1	2,17	0	0,00	46	2,35
9	Huyện Võ Nhai	1 087	23	2,12	7	30,43	0	0,00	0	0,00	0	0,00	16	1,47
II	Khu vực nông thôn	234 494	13 278	5,73	4 834	36,41	1	0,01	151	1,73	109	1,25	8 705	3,71
1	TP Thái Nguyên	21 861	384	1,80	119	30,99	1	0,35	9	3,19	7	2,48	282	1,29
2	TP Sông Công	4 932	145	2,81	50	34,48	0	0,00	3	3,03	1	1,01	99	2,01

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo rơi xuống nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
3	TX Phổ Yên	36 840	972	2,71	321	33,02	0	0,00	14	2,08	9	1,34	674	1,83
4	Huyện Phú Bình	37 820	1 750	4,74	725	41,43	0	0,00	72	6,28	50	4,36	1 147	3,03
5	Huyện Phú Lương	24 004	1 059	4,44	423	39,94	0	0,00	13	1,98	7	1,07	656	2,73
6	Huyện Đại Từ	45 713	2 037	4,46	775	38,05	0	0,00	22	1,71	2	0,16	1 286	2,81
7	Huyện Đồng Hỷ	21 701	1 965	9,20	798	40,61	0	0,00	2	0,17	7	0,60	1 176	5,42
8	Huyện Định Hóa	24 654	2 513	10,24	859	34,18	0	0,00	2	0,12	15	0,90	1 671	6,78
9	Huyện Võ Nhai	16 969	2 453	14,37	764	31,15	0	0,00	14	0,82	11	0,64	1 714	10,10
Toàn tỉnh		336 169	14 341	4,35	5 160	35,98	5	0,05	185	1,95	121	1,27	9 492	2,82

Phụ lục III-B

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6</i>	<i>7=6/10</i>	<i>8</i>	<i>9=8/10</i>	<i>10=2-4+6+8</i>	<i>11=10/1</i>
I	Khu vực thành thị	101 675	1 419	1,46	399	28,12	1	0,08	220	17,73	1.241	1,22
1	TP Thái Nguyên	64 705	373	0,60	114	30,56	1	0,30	70	21,21	330	0,51
2	TP Sông Công	13 228	290	2,25	99	34,14	0	0,00	54	22,04	245	1,85
3	TX Phổ Yên	7 073	144	2,12	40	27,78	0	0,00	16	13,33	120	1,70
4	Huyện Phú Bình	2 466	157	6,40	49	31,21	0	0,00	28	20,59	136	5,52

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
5	Huyện Phú Lương	3 375	61	1,81	14	22,95	0	0,00	1	2,08	48	1,42
6	Huyện Đại Từ	5 522	222	4,07	32	14,41	0	0,00	19	9,09	209	3,78
7	Huyện Đồng Hỷ	2 265	54	2,43	18	33,33	0	0,00	18	33,33	54	2,38
8	Huyện Định Hóa	1 954	85	4,37	17	20,00	0	0,00	11	13,92	79	4,04
9	Huyện Võ Nhai	1 087	40	3,68	16	40,00	0	0,00	3	11,11	27	2,48
II	Khu vực nông thôn	234 494	19 885	8,57	7 925	39,85	8	0,05	3 307	21,65	15.275	6,51
1	TP Thái Nguyên	21 861	486	2,28	186	38,27	0	0,00	84	21,88	384	1,76
2	TP Sông Công	4 932	159	3,19	52	32,70	0	0,00	35	24,65	142	2,88
3	TX Phổ Yên	36 840	1 980	5,52	711	35,91	2	0,13	300	19,10	1.571	4,26

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
4	Huyện Phú Bình	37 820	3 561	9,65	1 590	44,65	2	0,07	696	26,08	2.669	7,06
5	Huyện Phú Lương	24 004	2 375	9,95	859	36,17	0	0,00	348	18,67	1.864	7,77
6	Huyện Đại Từ	45 713	2 766	6,06	940	33,98	4	0,19	256	12,27	2.086	4,56
7	Huyện Đông Hy	21 701	2 861	13,40	1 351	47,22	0	0,00	569	27,37	2.079	9,58
8	Huyện Định Hóa	24 654	3 241	13,20	1 439	44,40	0	0,00	428	19,19	2.230	9,05
9	Huyện Võ Nhai	16 969	2 449	14,34	797	32,54	0	0,00	591	26,35	2.243	13,22
Toàn tỉnh		336 169	21 304	6,47	8 324	39,07	9	0,05	3 527	21,36	16 516	4,91

Phụ lục IV

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=7/3</i>	<i>9</i>	<i>10=9/3</i>	<i>11</i>	<i>12=11/3</i>
I	Khu vực thành thị	101 675	8 198	787	0,77	766	21	105	13,34	352	44,73	26	3,30
1	TP Thái Nguyên	64 705	5 432	310	0,48	297	13	37	11,94	171	55,16	2	0,65
2	TP Sông Công	13 228	111	168	1,27	163	5	2	1,19	80	47,62	5	2,98

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ (%)
3	TX Phổ Yên	7 073	215	46	0,65	45	1	9	19,57	24	52,17	2	4,35
4	Huyện Phú Bình	2 466		53	2,15	53	0		0,00	25	47,17	6	11,32
5	Huyện Phú Lương	3 375	59	45	1,33	45	0	13	28,89		0,00	3	6,67
6	Huyện Đại Từ	5 522	634	81	1,47	81	0	14	17,28	43	53,09	6	7,41
7	Huyện Đồng Hỷ	2 265	327	22	0,97	22	0	8	36,36	12	54,55	0	0,00
8	Huyện Định Hóa	1 954	811	46	2,35	44	2	14	30,43	14	30,43	2	4,35

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ (%)
9	Huyện Võ Nhai	1 087	609	16	1,47	16	0	8	50,00	8	50,00	0	0,00
II	Khu vực nông thôn	234 494	83 896	8 705	3,71	8 432	273	4 967	57,06	2 561	29,42	181	2,08
1	TP Thái Nguyên	21 861	4 249	282	1,29	247	35	57	20,21	116	41,13	6	2,13
2	TP Sông Công	4 932	538	99	2,01	95	4	5	5,05	58	58,59	1	1,01
3	TX Phổ Yên	36 840	3 601	674	1,83	670	4	95	14,09	334	49,55	16	2,37
4	Huyện Phú Bình	37 820	3 355	1 147	3,03	1 111	36	160	13,95	517	45,07	19	1,66

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ (%)
5	Huyện Phú Lương	24 004	13 976	656	2,73	656		445	67,84	195	29,73	20	3,05
6	Huyện Đại Từ	45 713	15 917	1 286	2,81	1 268	18	494	38,41	502	39,04	60	4,67
7	Huyện Đồng Hỷ	21 701	11 655	1 176	5,42	1 151	25	961	81,72	174	14,80	3	0,26
8	Huyện Định Hóa	24 654	18 299	1 671	6,78	1 584	87	1 246	74,57	351	21,01	44	2,63
9	Huyện Võ Nhai	16 969	12 306	1 714	10,10	1 650	64	1 504	87,75	314	18,32	12	0,70
Toàn tỉnh		336 169	92 094	9 492	2,82	9 198	294	5 072	53,43	2 913	30,69	207	2,18

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn